

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	272.100.000.000	920.000.000.000	965.100.000.000	227.000.000.000	-
	Lãi đặt cọc môi giới mua bán TP	-	29.838.388.888	29.838.388.888	-	29.838.388.888
	Cổ tức (10%)	-	1.499.999.000	1.499.999.000	-	1.499.999.000
	Phí dịch vụ	-	124.065.431	124.065.431	-	124.065.431
	Hợp tác kinh doanh	(35.255.470.023)	-	(35.255.470.023)	-	-
Công ty TNHH NDH và Đầu tư NDH Việt Nam	Lãi hợp tác kinh doanh	(429.029.173)	(294.043.761)	(723.072.934)	-	(294.043.761)
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	(730.133.035.546)	(730.133.035.546)	-	(965.910.438)
	Lãi tiền đặt cọc môi giới	-	(965.910.438)	(965.910.438)	-	(965.910.438)
	Tiền thuê mặt bằng	-	(4.139.610.750)	(4.139.610.750)	-	(4.139.610.750)
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Phí giao dịch chứng khoán	-	281.199.865	281.199.865	-	281.199.865
	Tiền gửi của nhà đầu tư	455.315.961	900.430.021	1.280.141.649	75.604.333	-
	Tiền gửi của công ty	364.590.425	12.771.057.307	11.140.790.376	1.994.857.356	-
	Hợp tác kinh doanh	(518.584.378)	-	(518.584.378)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(3.290.423)	(212.285)	(3.502.708)	-	(212.285)
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(628.848.734)	(48.000.000)	(580.848.734)	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Lãi nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(19.469.976)	(16.880.037)	(2.589.939)	(19.469.976)
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	66.343.313.982	42.700.264.536	-	109.043.578.518	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	426.984.917	426.984.917	-	426.984.917
	Phí hợp đồng tư vấn	-	2.832.000.000	2.352.000.000	480.000.000	2.832.000.000
	Ứng trước tiền mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(672.507.998)	(522.256.721)	(150.251.277)	(672.507.998)
Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(108.000.000.000)	(108.000.000.000)	-	-
	Lãi nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(1.159.799.867)	(1.159.799.867)	-	(1.159.799.867)
	Ứng trước phí tư vấn	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)	-
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(18.800.000.000)	(18.800.000.000)	-	-
	Lãi nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(35.292.326)	(35.292.326)	-	(35.292.326)
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	99.238.259.746	840.912.690	100.079.172.436	-	26.560.847
Phí giao dịch chứng khoán	-	26.560.847	26.560.847	-	26.560.847	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	
Công ty CP Hùng Vương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	445.144.762.326	33.384.872.762	15.846.477.000	-
	Phi dịch vụ	-	300.715.000	300.715.000	300.715.000
	Ứng trước tiền mua chứng khoán	(30.000.000.000)	(6.825.000.000)	-	(36.825.000.000)
Công ty CP Sản xuất - Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	76.694.531.249	4.655.000.151	2.783.761.000	-
Công ty CP Giống cây trồng Trùng ương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	53.011.669.524	9.144.417.791	-	62.156.087.314
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	53.753.712.881	11.557.698.267	-	65.311.411.148
Công ty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	16.245.094.201	2.744.121.437	-	18.989.215.638
Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon)	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	114.887.252.451	7.965.808.655	4.153.513.500	118.699.547.606
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	134.507.941.634	1.112.624.478	13.185.629.400	122.434.936.712
Công ty Cổ phần Bibica	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	94.846.154.230	-	94.846.154.230
Công ty CP Khử trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	115.845.395.881	1.328.342.000	114.517.053.881

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2013 là 5.061.460.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	256.256.165.963	254.492.683.453
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.558.468	349.590.797
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	731	728

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mỗi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Quản lý danh mục VNĐ	Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	102.962.787.779	176.884.323.647	185.536.556.476	951.594.699	11.888.808.895	478.224.071.496
2. Các chi phí trực tiếp	24.379.149.725	(39.969.701.399)	76.771.082.048	912.422.567	923.777.482	63.016.730.423
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	70.885.684.197	11.614.305.463	7.139.062.420	14.086.069.025	13.235.307.875	116.960.428.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.697.953.857	205.239.719.583	101.626.412.008	(14.046.896.893)	(2.270.276.462)	298.246.912.093
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013						
1. Tài sản bộ phận	1.272.779.719.124	3.719.047.588.669	3.649.345.565.124	248.626.594	3.060.080.583	8.644.481.580.094
2. Tài sản phân bổ	119.031.988.652	11.466.384.228	2.730.091.483	15.288.512.304	13.104.439.117	161.621.415.784
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	222.426.133.072
Tổng tài sản	1.391.811.707.776	3.730.513.972.897	3.652.075.656.607	15.537.138.898	16.164.519.700	9.028.529.128.950
1. Nợ phải trả bộ phận	909.776.936.520	112.246.530.794	2.336.119.648.103	-	6.512.341.648	3.364.655.457.065
2. Nợ phân bổ	66.671.686.678	6.422.501.928	1.529.167.122	8.563.335.904	7.340.002.203	90.526.693.835
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	406.942.018.759
Tổng công nợ	976.448.623.198	118.669.032.722	2.337.648.815.225	8.563.335.904	13.852.343.851	3.862.124.169.659

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSI IC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSI IC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đến 1 năm	20.046.630.614	23.197.788.906
Trên 1 - 5 năm	41.922.273.680	50.011.018.221
Trên 5 năm	3.534.048.000	-

34.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

Chi nhánh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	75.973.923.317	12.098.963.670
Chi nhánh Hà Nội	28.698.438.607	8.338.774.355
Hải Phòng	5.325.543.724	831.983.430
Nguyễn Công Trứ	26.228.901.408	2.595.861.130
Nha Trang	2.640.034.927	278.041.702
Vũng Tàu	3.560.984.588	204.588.404
Mỹ Đình	9.704.020.665	347.365.970
	152.131.847.236	24.695.578.661

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI sở hữu 5.089.403,79 đô la Mỹ, tương đương 107.569.638.505 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 10.756.963.851 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Công ty cũng đang nắm giữ 60.340 đô la Mỹ, tương đương 1.256.755.272 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 125.675.527 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 795.382.540.534 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 557.376.403.902 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

35.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

35.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	823.248.173.798	82.252.835.687	-	-	905.501.009.485
Chi phí phải trả	160.442.119	16.449.160.485	4.655.885.825	-	21.265.488.429
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.708.742.414	2.326.617.108.091	-	-	2.331.325.850.505
	828.117.358.331	2.425.319.104.263	4.655.885.825	-	3.258.092.348.419
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay và nợ phải trả	267.728.021.077	90.000.000.000	-	-	357.728.021.077
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	672.221.482.487	239.504.169.800	-	-	911.725.652.287
Chi phí phải trả	562.422.714	8.131.136.939	490.230.900	-	9.183.790.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.624.449.596	1.185.163.653.511	-	-	1.189.788.103.107
	945.136.375.874	1.522.798.960.250	490.230.900	-	2.468.425.567.024

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.125.234.343 đồng, giá trị bán 404.641.914.000 đồng và giá trị mua lại là 411.734.488.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Chứng khoán thương mại	2.365.319.122.469	(171.067.066.564)	2.292.163.797.758	(194.353.925.227)	2.264.526.606.404	2.118.646.503.055
- Cổ phiếu niêm yết	773.319.122.469	(171.067.066.564)	589.163.797.758	(194.353.925.227)	672.526.606.404	415.646.503.055
- Cổ phiếu chưa niêm yết	583.415.841.210	(108.615.687.393)	477.229.343.888	(147.309.314.209)	545.074.704.316	350.756.660.202
- Trái phiếu(*)	189.903.281.259	(62.451.379.171)	99.434.453.871	(47.044.611.018)	127.451.902.088	52.389.842.853
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.592.000.000.000	-	1.703.000.000.000	-	1.592.000.000.000	1.703.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác	667.258.845.811	(57.367.546.575)	846.688.657.747	(66.184.835.634)	609.891.299.236	780.503.822.113
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.050.264.035.448	(54.948.570.804)	1.056.730.351.972	(82.059.042.586)	1.005.512.136.524	978.312.318.590
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.050.264.035.448	(54.948.570.804)	1.056.730.351.972	(82.059.042.586)	1.005.512.136.524	978.312.318.590
- Cổ phiếu niêm yết	262.909.593.932	(20.324.829.594)	258.115.910.455	(53.348.175.958)	250.307.836.218	206.619.743.701
- Cổ phiếu chưa niêm yết	137.989.207.174	(34.623.741.210)	131.989.207.174	(28.710.866.628)	99.839.065.964	105.067.340.546
- Trái phiếu (*)	655.365.234.342	-	666.625.234.343	-	655.365.234.342	666.625.234.343
- Đầu tư dài hạn khác	548.616.990.000	(93.107.177.498)	548.616.990.000	(93.178.900.000)	455.509.812.502	455.438.090.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.911.158.821.790	-	1.947.090.450.986	-	2.911.158.821.790	1.947.090.450.986
Tổng cộng	7.542.617.815.518	(376.490.361.441)	6.691.290.248.463	(435.776.703.447)	7.246.598.676.456	6.279.991.184.744
Nợ phải trả tài chính (*)						
Vay và nợ						
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	905.501.009.485	-	911.725.652.287	-	905.501.009.485	911.725.652.287
- Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160	605.427.160
- Chi phí phải trả	21.265.488.429	-	9.183.790.553	-	21.265.488.429	9.183.790.553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.690.277.825.785	-	1.195.006.742.142	-	2.690.277.825.785	1.195.006.742.142
Tổng cộng	3.617.649.750.859	-	2.474.249.633.219	-	3.617.649.750.859	2.474.249.633.219

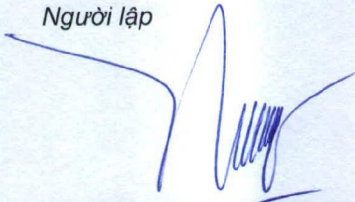
(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

